ÔN TẬP: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra, lặp đi lặp lại ở hiện tại

  ***VD: We* go to school every day**

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

  ***VD:This* festival** occurs every **4 years**

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên

  ***VD:The* earth moves around the Sun**

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ "tobe" (am/ is/ are)

<table>
<tr><th colspan="3">Thể khẳng định</th><th colspan="3">Thể phủ định</th></tr>
<tr><td>I</td><td>am</td><td rowspan="3">+ danh từ/ tính từ</td><td>I</td><td>am not</td><td rowspan="3">+ danh từ/ tính từ</td></tr>
<tr><td>He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được</td><td>is</td><td>He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được</td><td>is not/ isn't</td></tr>
<tr><td>You/we/ they/ Danh từ số nhiều</td><td>are</td><td>You/we/ they/ Danh từ số nhiều</td><td>are not/ aren't</td></tr>
<tr><td colspan="3">Ví dụ:
I am a student
She is very beautiful
We are in the garden</td><td colspan="3">Ví dụ:
I am not here
Miss Lan isn't my teacher
My brothers aren't at school.</td></tr>
<tr><th colspan="3">Thể nghi vấn</th><th colspan="3">Câu trả lời ngắn</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Am</td><td rowspan="2">I</td><td rowspan="6">+ danh từ/ tính từ</td><td>Yes,</td><td rowspan="2">I</td><td>am</td></tr>
<tr><td>No,</td><td>am not</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Is</td><td rowspan="2">He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được</td><td>Yes,</td><td rowspan="2">He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được</td><td>is</td></tr>
<tr><td>No,</td><td>isn't</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Are</td><td rowspan="2">You/we/ they/ Danh từ số nhiều</td><td>Yes,</td><td rowspan="2">You/we/ they/ Danh từ số nhiều</td><td>are</td></tr>
<tr><td>No,</td><td>aren't</td></tr>
</table>

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

- Am I in team A ?

=> Yes, you are./ No, you aren't.

- Is she a nurse?

=> Yes, she is./ No, she isn't.

- Are they friendly?

=> Yes, they are./ No, they aren't.

- Lưu ý:

  Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s/es	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/ doesn't	
Ví dụ: I walk to school every morning. My parentsplay badminton in the morning. She always gets up early. Nam watches TV every evening.		***Ví dụ:*** They don't do their homework every afternoon. His friends don't go swimming in the evening He doesn't go to school on Sunday Her grandmother doesn't do exercise in the park		

Thể nghi vấn			**Câu trả lời ngắn**		
Do	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do
			No,		don't
Does	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	does
			No,		doesn't

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

Do you often go to the cinema at weekends?

=> Yes, I do./ No, I don't.

Does he play soccer in the afternoon?

=> Yes, he does/ No, he doesn't

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chuswas Wh- word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/ No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

- **Cấu trúc**

Wh-word + am/is/are + S?	Wh-word + do/ does + S + V?
Ví dụ:	***Ví dụ:***
Who is he?	What do you do?
=> He is my brother.	=> I am a student.
Where are they?	Why does he cry?
=> They are in the playground.	=> Because he is sad.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

- Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:
  - Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)…
  - He rarely goes to school by bus
- Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:
  - Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
  - Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)…
  - He phones home every week
  - They go on holiday to the seaside once a year.

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Điền do, don't, does, doesn't vào chỗ trống trong các câu sau cho phù hợp

1. My mother likes chocolate, but she _____biscuits.
2. _____the children wear your uniform at your school?
3. Lynn's father watches badminton on TV, but he _____watch judo.
4. Where_____ the Masons buy their fruits?
5. _____ the cat like to sleep on the sofa?
6. Dogs love bones, but they _____ love cheese.
7. Where _____ Sam and Ben hide their pocket money?
8. We eat pizza, but we _____ eat hamburgers.
9. _____ Mrs. Miller read magazines?
10. _____ the boys play cricket outside?
11. Please _____ play with my food.
12. She_____ the cleaning three times a week
13. We _____ go out very much because we have a baby
14. I _____ want to talk about my neighborhood any more.
15. How much _____ it cost to phone overseas?

Bài 5: Chọn câu trả lời đúng

1. We sometimes (read/ reads) books.
2. Emily (go/goes) to the art club.
3. It often (rain/ rains) on Sundays.
4. Pete and his sister = They (wash/ washes) the family car.
5. I always (hurry/ hurries) to the bus stop.
6. She (speak/ speaks) four languages.
7. Jane is a teacher. He (teach/ teaches) English.
8. Those shoes (cost/ costs) too much.
9. My sister (go/goes) to the library once a week.
10. We both (listen/ listens) to the radio in the morning.

Bài 7: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau

1. I_____ know the correct answer.

A. am not B. not C. don't D. doesn't

2. They _____ agree with my opinion.

A. are B. don't C. aren't D. do

3. Kathy usually _____ in front of the window during the class.

LIVEWORKSHEETS

A. sits B. sitting C. sit D. is sit

4. What does this word _____?

A. means B. meaning C. mean D. is mean

5. He _____ share anything to me.

A. don't do B. isn't C. not D. doesn't

6. I come from Canada. Where _____you come from?

A. are B. do C. is D. not

7. Jane _____ tea very often.

A. doesn't drink B. drink C. is drink D. isn't drink

8. How often _____ you play tennis?

A. do B. are C. is D. play

9. Rice _____ in cold climates

A. isn't grow B. don't grow C. aren't grow D. doesn't grow

10. I _____ a compass and a calculator in Maths lesson.

A. am use B. use C. aren't use D. doesn't use

Bài 8: Chọn dạng đúng cho các động từ trong ngoặc

1. They _____ hockey at school. (to play)

2. She _____ poems. (not/ to write)

3. _____you _____ English? (to speak)

4. My parents _____fish (not/ to like)

5. _____ Ann _____ any hobbies? (to have)

6. Andy's brother _____in a big buiding (to work)

7. _____ Jim and Joe_____ the flowers every week? (to water)

8. Yvonne's mother _____ a motorbike. (not/ to write)

9. _____ Elisabeth _____ the door? (to knock)

10. What _____ you _____ in the school canteen? (buy)

LIVEWORKSHEETS